



VIỆN VIỆT-HỌC

BAN VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Giảng-khoa : ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Giáo-sư phụ-trách: Nguyễn sỹ-tế

TIẾT 6

VĂN-CHƯƠNG CHỮ NÔM TRONG HAI THẾ-KỶ XVII-XVIII

I. VĂN-HỌC-SỬ

Hai thế-kỷ XVII và XVIII tương-ứng với đời Lê Trung-Hưng (1592-1789) và cũng là thời-kỳ Nam-Bắc phân-tranh trong lịch-sử nước nhà. Đây là thời-kỳ phân-tán và loạn-ly xen-lẫn thái-bình đã ảnh-hưởng nặng-nề tới nền văn-học dân-tộc. Mặc-dù vậy, nói chung, cả hai phần văn-học chữ Hán và văn-học chữ Nôm cũng nhờ cái đà xây-dựng trong thời-kỳ trước mà phát-triển tương-đối tốt đẹp.

Phần văn-học chữ Hán ghi nhận công-trình của nhiều tác-giả ở đàng Ngoài (Bắc) cũng như đàng Trong (Nam) đặc-biệt của Ngô Thì-Ức, Hồ Sĩ-Đồng, Đặng Trần-Côn, Bùi Huy-Bích, Nguyễn Cư-Trình, Lê Hữu-Trác tức Lãn Ông, Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì-Sĩ, Phan Huy-Ôn, Lê Quý-Đôn (xem TIẾT 3: ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC CHỮ HÁN).

So-sánh với thời-kỳ trước, văn-chương chữ Nôm phong-phú và thành-đạt hơn nhiều. Đặc-biệt người ta thấy xuất-hiện hai thể thơ văn tương-đối mới là *phú* và thể thơ ngâm *song-thất lục-bát*. Kể ra các tác-giả và tác-phẩm chính là:

1. Nguyễn Lân với *Giai-Cảnh Hứng-Tình Phú*, *Ngã Ba Hạc Phú*.
2. Nguyễn Hữu-Chỉnh với *Ngôn Ẩn Thi Tập*, *Cung Oán Thi*, *Quách Tử Nghi Phú*.
3. Nguyễn Huy-Lượng với *Tụng Tây-Hồ Phú*.
4. Phạm Thái với *Chiến Tụng Tây-Hồ Phú*.
5. Đào Duy-Từ với *Ngọa-Long Cương* (tự ví với Gia-Cát khi ở ẩn tại núi Ngọa-Long).
6. Nguyễn Cư-Trình với *Sãi Vãi* (khuyến-kích việc xuất-quân dẹp giặc).
7. Hoàng Quang với *Hoài Nam Khúc* (nhớ Chúa Nguyễn).
8. Ngọc-Hân Công-Chúa với bài *Văn-Tế Vua Quang-Trung* và bài thơ *Khóc vua Quang-Trung*.

Đặc-biệt có ba tác-giả và tác-phẩm kể như là những tác-phẩm cổ-điển lớn-lao đầu tiên trong văn-học-sử nước nhà là: Đoàn Thị Điểm với dịch-phẩm *Chinh-Phụ-Ngâm* (nguyên-tác của Đặng Trần-Côn), Nguyễn Gia-Thiều với *Cung-Oán Ngâm-Khúc* và Nguyễn Huy-Tự với *Hoa-Tiên Truyện* (xem dưới).

II. BA TÁC-PHẨM LỚN CỦA THẾ-KỶ XVIII

1) **Đoàn Thị Điểm với dịch-phẩm Chinh-Phụ-Ngâm** (nguyên-tác chữ Hán của Đặng Trần-Côn):

- Việc nghiên-cứu Chinh-Phụ-Ngâm của Đoàn Thị Điểm phải kể là một ngoại-lệ trong phương-pháp-luận về văn-học-sử: phần chính-yếu phải kể là *nguyên-tác chữ Nôm* (tiếng Việt); các *dịch-phẩm từ ngoại-ngữ sang tiếng Việt chỉ được kể là dòng dịch-phẩm*, một dòng thứ yếu trong văn-học-sử dân-tộc. Cũng như việc nghiên-cứu kỹ-lưỡng phần văn-học chữ Hán trong văn-học Việt-nam là một ngoại-lệ khác nữa.

- Vài hàng về **Đặng Trần-Côn** và nguyên-tác *Chinh-Phụ-Ngâm*: Đặng Trần-Côn là người làng Nhân-mục (gọi nôm là làng Mọc), huyện Thanh-trì, Tỉnh Hà-đông, làm Tri-Huyện huyện Thanh-oai, Hà-đông, đời Lê Hiến-Tông (1470-1786). Chinh-Phụ-Ngâm nguyên-tác bằng chữ Hán, viết theo các loại ca-khúc Trung-quốc (Từ-khúc, Hành-khúc). Tác-phẩm này thuộc hàng kiệt-xuất chẳng những được các nhà nho trong nước mà còn được các tác-giả Bắc-phương khen-ngợi.

- **Đoàn Thị Điểm**: Theo sách Nam Sử Tập Biên, bà họ Đoàn, em ông Giám-Sinh Đoàn Luân, người xã Hiến-phạm, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh. Bà lấy lẽ ông Nguyễn Kiều đậu tiến-sĩ năm 1715 đời Lê Dụ-Tông, niên-hiệu Vĩnh-Thịnh (1706-1719); ông nguyên người phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông.

Nguyên-tác Chinh-Phụ-Ngâm của Đặng Trần-Côn được phổ-biến tương-đối rộng-rãi vào thời-kỳ đó (cận-kim). Do giá-trị uyên-bác của nó, tác-phẩm của Đặng Trần-Côn được nhiều nhà nho dịch thành thơ Nôm thể song-thất lục-bát. Ngoài bản dịch của bà Đoàn Thị Điểm ra, còn có bản dịch của Phan Huy-Ích.

Nói chung, trong các dịch-phẩm từ chữ Hán sang chữ Nôm, cùng với bản dịch *Tỳ-Bà-Hành của Bạch-Cư-Dị* sang chữ Nôm do Phan Huy-Vịnh, bản dịch *Chinh-Phụ-Ngâm* của Đoàn Thị Điểm được kể là hai *dịch-phẩm xuất-sắc* trong văn-học nước ta thời trước.

- **Nội-dung của Chinh-Phụ-Ngâm**: Nội-dung tác-phẩm – Thay lời người chinh-phụ ghi nhận tâm-trạng hắt-hiu của một người đàn bà có chồng đi chinh-chiến nơi xa, một tâm-trạng có buồn vui pha trộn, khi thăng khi trầm, lúc oán-trách lúc cầu mong, phần lo sợ phần hy-vọng, tình-cảm và lý-trí luôn luôn xô đẩy nhau. Đúng là hoàn-cảnh chung thời bấy giờ, tiến-bán thế-kỷ XVIII.

- **Hình-thức Chinh-Phụ-Ngâm**: Chinh-Phụ-Ngâm bản dịch của Đoàn phu-nhân là một khúc-ca tràng-thiên gồm 412 câu viết theo thể thơ *song-thất lục-bát*. Xưa kia, thể song-thất lục-bát có công-dụng chuyên-biệt là viết nên những ngâm-khúc (ngắn 20 – 30 câu, dài 300 – 400) nên thể song-thất lục-bát được thời trước gọi là thể “ngâm”, (như lục-bát được gọi là thể “truyện”).

Bản dịch không những đã theo sát được nguyên-văn chữ Hán một cách tài-tình mà còn thi-thố được những khả-năng thi ca tuyệt-vời của tiếng Việt. Kể như là những kiểu-mẫu (văn-phạm) trong khoa tả tình và tả cảnh. Đơn-cử vài thí-dụ:

*Hơi gió lạnh, người râu mặt dạn,
Dòng nước sâu ngựa nản chân bon.
Ôm yên, gối trống đã chôn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh...*

(Cảnh người chinh-phụ)

*Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt, trong lòng xiết đâu!*

(Cảnh người chinh-phụ)

2) *Nguyễn Gia-Thiều với Cung-Oán Ngâm-Khúc:*

- *Tác-giả:* Nguyễn Gia-Thiều (1741-1798) người xã Liễu-ngạn, phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh. Có công đánh giặc được phong tước Hầu, hiệu Ôn-Như (*Ôn-Như Hầu*). Đến khi Tây-Sơn ra đánh chiếm Bắc-hà, ông cáo quan về ở ẩn. Ngoài *Cung-Oán Ngâm-Khúc*, ông còn có nhiều tập thơ làm bằng chữ Hán: *Tiền Hậu Thi-Tập*, *Tây-Hồ Thi-Tập*.

- *Nội-dung của khúc ngâm:* Trong các tác-phẩm cổ-điển của ta, *Cung-Oán Ngâm-Khúc* của Ôn-Như Hầu mang sắc-thái bi-quan vào bậc nhất. Đó chỉ là cái khuynh-hướng tự-nhiên của tác-giả ưa nghiên-cứu đạo Phật và đạo Tiên. Số-phận hẩm-hiu của những người cung-nữ chỉ là một chủ-đề văn-học và triết-học phổ-thông thường được nhiều tác-giả ta và Tàu (Tàu) khai-thác trước và sau Nguyễn Gia-Thiều.

Trẻ Tạo-hoá đành-hanh quá ngán.

Chết đuối người trên cạn mà chơi.

Lò cừ nung nấu sự đời,

Bức tranh vân-cầu vẽ người tang-thương!

- *Hình-thức của tác-phẩm:* Cung-Oán ngâm-khúc là một khúc ca tràng-thiên dài 356 câu, viết theo thể ngâm song-thất lục-bát. Những lời oán-than của người cung-nữ được tuần-tự trải ra qua các đề-mục: tóm-tắt cuộc sống cô-đơn, sầu tủi của người cung-nữ; nhớ lại cái tài và cái sắc của nàng trước lúc vào cung vua; sự xoay chuyển của cuộc đời nàng từ lúc nhập cung; một khoảng thời-gian hạnh-phúc khi được nhà vua yêu; cảnh sống của nàng bị ruồng bỏ sau đó; những thôi-thức của bản-năng phụ-phụ của nàng; sự tàn-tạ của nhan-sắc của nàng; một lo-ngại và hy-vọng cuối cùng được nhà vua lại dòm ngó tới.

Kỹ-thuật thi ca rất chỉnh. Điển-cổ nhiều. Giọng ngâm khắc-khổ mà vẫn thanh-cao, trang-trọng, ý-nghĩa hàm-súc tuy hơi khó hiểu. Văn-chương khiến người ta phải vừa đọc lại vừa suy-ngẫm để thấy cái hay và cái đẹp của áng-văn.

3) *Nguyễn Huy-Tự với Hoa-Tiên Truyện:*

- *Tác-giả:* Nguyễn Huy-Tự (1743-1790) là người xã Lai-thạch, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, đậu Hương-Cống (cử-nhân) năm 1759 rồi Thám-Hoa năm 1784, làm quan vào đời vua Lê Hiến-Tông (1740-1786).

- *Nguồn-gốc và đại-ý của tác-phẩm:* Hoa-Tiên Truyện mượn sự-tích trong một cuốn tiểu-thuyết Tàu có nhan-đề là “Đệ-Bát Tài-Tử Hoa-Tiên Ký”. Tác-phẩm kể lại một câu chuyện tình giữa một đôi trai tài gái sắc con nhà quyền-quý Lương sinh và Dương Dao-Tiên thương yêu nhau nên giao-ước kết-hôn với nhau trên một tờ giấy hoa-tiên; câu chuyện gặp nhiều trắc-trở nhưng cuối cùng cũng kết-thúc một cách tốt lành bằng sự thành-hôn; trắc-trở căn-bản là nguyên trước Lương tướng-công đã hẹn ước cho Lương sinh sẽ kết-hôn với con gái của một bạn đồng-liêu họ Lưu là Lưu Ngọc-Khánh; và rồi câu chuyện cũng được gỡ rối bằng việc dàn-xếp để

Lương sinh lấy làm vợ cả Dương tiểu-thư lẫn Lưu tiểu-thư . (Xem lược truyện đầy đủ trong cuốn Việt-Nam Thi-Văn Hợp-Tuyển của Dương Quảng-Hàm trang 70-71).

Nhận xét về luyện-ái-quan và hôn-nhân trong tác-phẩm: Cũng như nhiều tác-phẩm văn-chương thời trước, người viết truyện cũng có phần mới mẻ. Chủ-trương sự “tự-do luyện-ái” phối-hợp với “hôn-nhân nghi-thức” để tình yêu dẫn tới thành-hôn do sự xếp đặt của đôi bên gia-đình hoặc do hoàn-cảnh của đôi trai gái (Lương sinh lấy Dao-Tiên và Ngọc-Khánh do việc đao-binh đưa tới việc nhà vua truyền bảo cho lấy nhau; cũng thế, Phan Tất-Chánh lấy Trần Kiều-Liên được hoàn-tục vì trước kia đã được đôi bên gia-đình đã hứa gả con cho nhau).

- *Hình-thức và văn-chương của tác-phẩm:* Hoa-Tiên là một thứ tiểu-thuyết bằng thơ gồm 1858 câu lục-bát. Cả về mặt kỹ-thuật (hay thi-pháp) lẫn về mặt văn-chương (lời-lẽ diễn-tả), Hoa-Tiên của Nguyễn Huy-Tự đã ghi một bước tiến lớn-lao đối với những câu chuyện Nôm cổ (ngoại trừ Bích-Câu Kỳ-Ngô): bởi nôm-na, thô-kệch; trau-chuốt hơn, thông-thái với những chữ Hán sử-dụng và điển-tích Trung-hoa viển-dã; có một số câu và chữ khá mới-mẻ.

*Sinh rằng: “Chút nghĩa tri-giao,
Chưa cùng sum-hạp nữ nào chia-phôi.
Chấp tờ nay mới vâng lời,
Đành hay trời định thì trời cũng theo...”*

Ở chỗ văn-hoa và mới-mẻ đối với thời đó, có một vấn-đề thường được đặt ra cho văn-học-sử: Cuốn *Đoạn-Trường Tân-Thanh* (Kiều) của Nguyễn Du (xem TIẾT 11: ĐẠI-CƯƠNG VỀ NGUYỄN-DU) có mượn vay hay chịu ảnh-hưởng của cuốn Hoa-Tiên Truyện của Nguyễn Huy-Tự không? Khi mà người ta thấy có nhiều câu Kiều khá giống với nhiều câu Hoa-Tiên. Hai tác-phẩm xuất-hiện cách nhau không bao lâu: Hoa-Tiên ra đời buổi Lê mạt, Kiều ra đời vào buổi Nguyễn sơ. Nếu bảo Nguyễn Du có đọc Hoa-Tiên và chịu ảnh-hưởng ít nhiều của Nguyễn Huy-Tự thì cũng không phải là quá đáng.

- *Người nhuận-sắc Hoa-Tiên:* Văn-học-sử cho hay cuốn Hoa-Tiên của Nguyễn Huy-Tự soạn ra chẳng bao lâu đã được Nguyễn Thiện nhuận-sắc lại. Nguyễn Thiện là người xã Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, cùng một họ với Nguyễn Du, đậu hương-cống năm 1872. Như vậy, Nguyễn Thiện và Nguyễn Huy-Tự là hai người cùng quê-hương Hà-tĩnh và cùng một thời Lê mạt với nhau.

III. VĂN-THỂ: SONG-THẤT LỤC-BÁT

Ta đã xét đại-cương thể lục-bát (truyện) trong TIẾT 2: ĐẠI-CƯƠNG VỀ CÁC TRUYỆN NÔM CỔ – mục VĂN-THỂ và thể thơ Đường-luật trong TIẾT 5: ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC THẾ-KỶ XV VÀ XVI – mục VĂN-THỂ. Phối-hợp hai thể thơ đó với nhau ta sẽ có đại-cương về thể thơ song-thất lục-bát.

Có thể chia bài song-thất lục-bát ra làm từng khổ mỗi khổ 4 câu, trong đó 2 câu đầu là thơ thất-ngôn, 2 câu sau là thơ lục-bát.

Về thi-pháp, không có gì thay đổi trong 2 câu lục-bát:

7 Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
7 Khách má-hồng nhiều nổi truân-chuyên.

- 6 Xanh kia thăm-thẳm từng trên,
 8 Vì ai gây dựng cho nên nổi này?

Hai câu thất pha hòa thơ Đường-luật, thơ cổ-phong với bài kệ, và có một cấu-trúc âm-trúc âm-thanh và gieo vần riêng.

a) Sơ-đồ chính-thức như sau:

$$\begin{aligned} \text{(K1)} \quad & 0 \text{ T } \textcircled{\text{T}} - \text{B } \textcircled{\text{B}} - \text{T Tv}' \\ & 0 \text{ B } \textcircled{\text{B}} - \text{T } \textcircled{\text{T}} \text{v}' - \text{B B v}'' \\ & \text{B B} - \text{T T} - \text{B Bv}'' \\ & \text{B B} - \text{T T} - \text{B Bv}'' - \text{T Bv}''' \\ \text{(K2)} \quad & 0 \text{ T T} - \text{B Bv}''' - \text{T Tv} \dots \end{aligned}$$

Cụ-thể-hoá bằng Chinh-Phụ Ngâm:

$$\begin{aligned} \text{(K1)} \quad & \text{Thuở trời đất nổi cơn gió } \underline{\text{bui}} \text{ (v),} \\ & 0 \quad 0 \quad \text{x} \quad 0 \quad \text{x} \\ & \text{Khách má hồng nhiều } \underline{\text{nổi}} \text{ (v) truân-} \underline{\text{chuyên}} \text{ (v).} \\ & 0 \quad 0 \quad \text{x} \quad 0 \quad \text{x} \\ & \text{Xanh kia thăm-thẳm từng } \underline{\text{trên}} \text{ (v),} \\ & \text{Vì ai gây-dựng cho } \underline{\text{nên}} \text{ (v) nổi } \underline{\text{này}} \text{ (v).} \end{aligned}$$

X

$$\text{(K2)} \quad \text{Trống Tràng-thành lung-} \underline{\text{lay}} \text{ (v) bóng nguyệt(v) \dots}$$

X

b) *Lối gieo vần*: Song-thất lục-bát dùng cả vần bằng lẫn vần trắc, cả cước-vận (cuối câu) lẫn yêu-vận (lưng chừng câu) do đó nhạc-điệu của nó phong-phú và réo-rắt hơn lục-bát và thất-ngôn Đường-luật.

Vị-trí của các vần đó ở trong câu (xem trên): *cước-vận trắc* của *câu thất 1* vần với *yêu-vận trắc* ở vị-trí thứ 5 của *câu thất 2*; *cước-vận bằng* của *câu thất 2* vần với *cước-vận bằng* của *câu 6*...; *cước-vận bằng* của *câu 8* vần với *yêu-vận bằng* vị-trí thứ 5 của *câu thất 1*, khổ sau.

c) *Giảm nhẹ luật âm*: Để giảm nhẹ sự khe-khắc của luật âm chính-thức trên kia, có phép “bất-luận” sau đây trong hai câu thất: *nhất, nhị, tứ, lục* bất-luận (0); *tam, ngũ* phân-minh. Lấy thí-dụ trên kia để kiểm-soát: Câu thất 1 có *nhất, nhị, tứ* bất-luận; cả hai câu đều không dùng *lục* bất-luận.

Thí-dụ khác, Cung-Oán Ngâm-Khúc:

Trải vách quế gió vàng hiu hắt
Mãnh vũ-y lạnh ngắt như đồng

Câu 1 thất có hai bất-luận *gió* (4) và *hiu* (6) – câu thất 2 có một bất-luận ở chữ *vũ*. Thực ra, chữ thứ nhất của cả hai câu thất không tính là bằng hay trắc (xem sơ-đồ trên kia: 0 T T – B B – T T và 0 B B – T T – B B).

d) *Nhạc-điệu – Chữ mạnh và lối ngắt câu*: Trước hết, là lối *ghép âm* và *phép bất-luận* trên đây cho thấy *câu thất* của *song-thất lục-bát* nhấn mạnh vào các âm thứ 3, 5,7 tức âm số lẻ, được chỉ-định phân-minh là *bằng* hay *trắc*. Trái lại, thơ Đường-luật lại chủ-trương đề-cao âm số

chấn (nhị, tứ, lục phân-minh). Điều này ảnh-hưởng tới nhạc-điệu khác nhau của hai loại câu thất-ngôn đó.

Cũng do lối nhấn mạnh bằng hay trắc ở âm thứ 3 mà câu thất của song-thất lục-bát được mặc-nhiên có một chỗ ngắt câu (minh-thị hay mặc-nhiên) ở sau âm thứ 3 đó, và câu thơ được chia làm hai khúc: trên ba âm, dưới bốn âm. Thí-dụ:

*Trong cửa này \ đã đành phận thiếp,
Ngoài mây kia \ há kiếp chàng vay?*

(Chinh-Phụ Ngâm)

Lối ngắt câu 3-4 này đi ngược với lối ngắt câu 4-3 của thơ Đường-luật. Thí-dụ:

*Người nằm trượng vóc \ mồ hôi ướt,
Kẻ hái rau tần \ nước bọt se.*

(Hạ Thử – Hồng-Đức)

Bằng ấy điều-kiện hợp lại làm cho nhạc-điệu của thể song-thất lục-bát phong-phú hơn và réo-rất hơn: dùng cả bốn loại vần *cước, yêu, bằng, trắc*; phối-hợp câu chấn âm (lục-bát) với câu lẻ âm (song-thất)...

e) *Công-dụng của song-thất lục-bát*: Do nhạc-điệu lắt-léo và réo-rất hơn, thể song-thất lục-bát xưa kia được chuyên dùng để viết nên các khúc ngâm và người trước bên gọi luôn thể song-thất lục-bát là thể “ngâm”. Thể ngâm như thế là để ghi nhận những lời than thân, trách phận, giải-bày tâm-sự hoài mong, hối tiếc của nhân-vật trong khúc ngâm.

Nếu bài song-thất không dài lắm (như Chinh-Phụ và Cung-Oán) mà chỉ có chừng năm, ba chục câu thì nó thường dùng để khóc thương một nhân-vật, lúc đó thi-phẩm được gọi là bài khóc (điếu). Thí-dụ: bài *Khóc Vua Quang-Trung* của Ngọc-Hân Công-Chúa, bài *khóc Thập Loại Chúng-Sinh* vào ngày rằm tháng Bảy) của Nguyễn Du. Chớ lẫn bài “khóc” với một bài “văn-tế”. Bài văn-tế, hiểu theo nghĩa một danh-từ chuyên-môn của văn-thể-học, thời xưa phải viết theo thể “phú” Đường-luật và được xướng to lên cho mọi người nghe trong nghi-thức tế một người đã khuất trước bàn thờ và bài-vị của người đó, đọc xong rồi đốt đi như thể gửi xuống cõi âm cho vong-linh đó (xem Tiết sau, mục văn-thể: Phú).

Vào thời cận-đại thể ngâm theo lối xưa chẳng còn mấy ai dùng. Và thể thơ *song-thất lục-bát* trở thành một thể *thơ trữ-tình* như mọi thể thơ khác, thậm-chí đôi ba người còn dùng thể song-thất lục-bát để làm thơ trào-phúng.

IV. BÌNH-GIẢNG

A. Trích Chinh-Phụ-Ngâm:

Cảnh đợi chờ

1. Lúc ngoảnh lại ngấm màu dương-liễu,
Thà khuyên chàng đừng chịu tước-phong.
Chẳng hay muôn dặm ruổi rong,
Lòng chàng có cũng như lòng thiếp chẳng?
5. Lòng chàng ví cũng bằng như thế,

Lòng thiếp nào dám nghĩ gần xa.
 Hường-dương lòng thiếp như hoa,
 Lòng chàng lẩn-thần e tà bóng dương.
 9. Bóng dương để hoa tàn chẳng đoái,
 Hoa để tàn bởi tại bóng dương.
 Hoa vàng hoa rụng quanh tường,
 Trái xem hoa rụng đêm sương mấy lần
 13. Chồi lan nọ trước sân đã hái,
 Ngọn tần kia bên bãi đưa hương.
 Sửa xiêm đạo bước tiền-đường,
 Ngửa trông xem vẻ thiên-chương thần-thờ.
 17. Bóng Ngân-hán khi mờ khi tỏ,
 Độ Khuê triền buổi có buổi không.
 Thức-mây đôi lúc nhạt nồng,
 Chuôi sao Bắc-đẩu thôi đông lại đông.
 21. Mặt trăng tỏ thường soi bên gối,
 Bừng mắt trông sương gọi càn khôn.
 Lạnh-lùng thay, bấy nhiều thu,
 Gió may hiu-hắt trên đầu tường vôi.
 (Câu 297-320)

HƯỚNG-DẪN

Về một bài soạn đầy đủ các tiết-mục, xin xem lại hai Tiết cũ. Mục hướng-dẫn này chú trọng riêng vào một số tiết-mục lớn:

1. Từ-ngữ và chi-tiết: *Màu dương-liễu*, xanh rờn vào mùa xuân, từng là đề-mục cho nhiều thi-phẩm của các nhà thơ thời xưa, nhất là của các thi-gia đời Đường. Hai câu đầu “Lúc trở lại...” mượn ý trong hai câu thơ của Vương Xương-Linh: *Hốt kiến mạch-đầu dương-liễu sắc – Hối-giao phu-tế mịch phong-hầu*, nghĩa là chợt thấy màu dương-liễu bên đường; hối-hận đã xui chồng đi kiếm chác công-danh. *Hường-dương*: Cây có hoa lớn luôn luôn hướng vào mặt trời; ý nói lòng người đàn bà lúc nào cũng hướng về người chồng. *Tần*: rau mọc trên bờ nước ao, dùng trong việc cúng-tế. *Tiền-đường*: nhà lớn (chính) ở phía trước. *Thiên-chương*: cái đẹp của vòm trời với muôn ngàn tinh-tú. *Ngân-hán*: là tên một con sông; Ngân-hán là lối gọi khác con sông Ngân-hà (voie lactée). *Khue triền*: Khuê là tên một ngôi sao trong nhị-thập-bát tú. *Thức-mây*: danh-từ thơ thay cho chữ đám mây. *Chuôi sao Bắc-đẩu*: chòm sao chỉ phương Bắc; gồm nhiều ngôi sao kết thành hình cái xoong có cán (chuôi), cái cán đó xoay quanh theo thời khắc của ngày và đêm.

2. Chủ-đề: Chủ-đề của đoạn trích là “*Cảnh đợi chờ*” (L’attente). Chủ-đề này được lập đi lập lại nhiều lần trong toàn khúc ngâm, làm nên chủ-đề chính của tác-phẩm. Đây là một “chủ-đề văn-chương” (thème littéraire) có tính-cách tổng-quát rất được ưa chuộng và khai-thác trong văn-chương đông tây, kim-cổ. Tổng-quát bởi lẽ cảnh đợi chờ còn cần phải được minh-định trong các điều-kiện của nó về không-gian, thời-gian, nhân-vật và lý-do. Do đó, có rất nhiều cảnh khác nhau và tâm-trạng cùng ý-hướng của nhân-vật trong cảnh cũng đổi thay nhiều. Thời ly-tán vì chiến-tranh, nhiều tác-giả có đưa ra một thứ “đợi chờ tích-cực” trong niềm tin-tưởng ở tương-lai

tốt đẹp cho kẻ đợi chờ và người vắng mặt; tức là khơi một niềm hy-vọng, một ý-hướng lạc-quan cho một cảnh-ngộ nào đó. Để làm “văn-chương đối-chiếu”, trong văn-học Việt-nam, ít nhất ta cũng phải kể tới truyện *Hòn Vọng Phu* và bài ca-dao:

*Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai?...*

3. Nghệ-thuật văn-chương: *Chinh-Phụ-Ngâm* cùng với *Cung-Oán Ngâm-Khúc* và *Hoa-Tiên Truyện* có thể coi là bước đầu đầy hứa-hẹn của một thời-kỳ cổ-điển rực-rỡ trong văn-học Việt-nam trước khi tiếp-xúc với Tây-phương.

Xin hiểu danh-từ “*cổ-điển – classicisme*” theo một nghĩa bao-quát vượt lên trên các nền văn-học quốc-gia như sau: “*Văn-chương cổ-điển là một nền văn-chương xuất-phẩm khả-dĩ tiêu-biểu tối-cao cho các thiên-tài sáng-tạo văn-chương của một dân-tộc*”.

Phần văn-chương tiếp sau ba tác-phẩm lớn kể trên sẽ cho ta thấy bước tiến cuối cùng của một thể loại văn-chương cũ: *Lục-bát* với Đoạn-Trường Tân-Thanh của Nguyễn Du; *Thơ Đường-luật* với Bà Huyện Thanh-Quan, Hồ Xuân-Hương, Cao Bá-Quát, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh-Trinh, Trần Tế-Xương; *Phú và văn-tế* với Nguyễn Huy-Lượng, Phạm Thái, Đặng Đức-Siêu, Nguyễn Văn-Thành; *Hát nói* với Nguyễn Công-Trứ, Cao Bá-Quát...

Mặc-dẫu là dịch-phẩm, *Chinh-Phụ-Ngâm* cho thấy các thể quân-bình cổ-điển của văn-học Việt-nam thời trước. Ngôn-từ thông-thái, trau-chuốt, Hình ảnh rực-rỡ, nhạc-điệu uyển-chuyển, cảnh – tình – người – việc thực và sống-động. Sức hấp-dẫn tăng. Điển-cổ Trung-hoa sử-dụng chừng mực..

Đặc-biệt, trong nhạc-điệu của đoạn trích trên đây, ta phải chấp nhận cái kỹ-thuật dùng chữ láy đi láy lại để tạo âm-hưởng du-dương và có dụng-ý đáng kể: chữ “*lòng*” đầu các câu liên-tiếp từ câu 4 đến câu 8; cũng thế, chữ “*hoa*” trong nhiều câu kế tiếp; vần “*ương – ang – ông*” được sử-dụng kéo dài trong một đoạn dài ở giữa bài, thậm-chí dùng cả ở giữa câu không bó buộc có vần (*Hướng-dương*, *Bóng dương*; *Hoa để vàng*, *Hoa vàng*).

B. Trích *Cung-Oán Ngâm-Khúc*:

Bể khổ

1. Ngẫm nhân-sự cơ chi ra thế,
Sợi xích thằng chi để vướng chân.
Vất tay nằm nghĩ cơ-trần,
Nước dương muốn rẫy nguội dần lửa duyên!
5. Kià thế-cục như in giấc mộng,
Máy huyền-vi mở đóng khôn lường!
Vẻ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền-định khá thương lọ là.
9. Đòi những kẻ thiên-ma bách-chiết,
Hình thì còn bụng chết đòi nau.
Thảo nào khi mới chôn “nhau”,

Đã mang tiếng khóc ôm đầu mà ra.
 13. Khóc vì nỗi thiết-tha sự-thế,
 Ai bày trò bãi bể nương dâu?
 Trắng răng đến thuở bạc đầu,
 Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần.
 17. Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,
 Lớp cùng thông như rục buồng gan.
 Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
 Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.
 21. Gót danh-lợi bùn pha sắc xám,
 Mặt phong-trần nắng rám mùi dâu.
 Nghĩ thân phù-thế mà đau,
 Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê!
 25. Mùi tục-lụy lưởi tê tân-khổ,
 Đương thế đồ gót rỗ khi khu.
 Sóng cồn cửa bể nhấp-nhô,
 Chiếc thuyền bào-ảnh lô-xô gập-ghềnh.
 (Câu 45-72)

HƯỚNG-DẪN

Hai chủ-đề chính phối-hợp trong khúc ngâm là: số-phận hẩm-hiu của người cung-nữ (trong đó có cảnh đợi chờ khắc-khoải); những tư-tưởng yếm-thế của tác-giả (hình-ảnh: đời là một bể đau khổ).

1. **Chủ-đề** – *Đời là bể khổ*: Đoạn trích trên đây mới chỉ là một trong nhiều đoạn rải-rác trong khúc ngâm, nói lên cái triết-lý bi-quan, yếm-thế của tác-giả đồng-tình với cung-nữ.

- *Mối đau khổ chính là*: Vương chân vào sợi xích-thằng một thứ bản-năng tình-dục, một thứ lửa – lửa duyên – đốt cháy con người. Nạn-nhân là tất cả mọi người: *Tình gia-thất nào ai chẳng có* (Chinh-Phụ-Ngâm).

- *Tiếp đến là sự vô-thường của cuộc sống mà hình-ảnh là*: Nhân-sinh mộng-ảo (đời là giấc mộng). Cũng trong **Cung-Oán**:

*Giác Nam-Kha khéo bất-bình,
 Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.*

Lý Bạch:

*Sử thế nhược đại mộng,
 Hồ vi lao kỳ sinh?!*

(Hãy coi đời là giấc mộng lớn! Tại sao phải lao-tâm lao-lực trong cuộc sống.)

- Cuộc sống tiêu-hao, hủy-diệt con người: Tóc bạc, răng long, tim khô, gan héo. Đó là cái giá ta phải trả cho cuộc sống. Và đó cũng là một thứ tục-lụy, luật tự-nhiên không có chữa trừ, bất-luận là vua chúa hay thứ dân. Chỗ khác, người ta nói: *sinh, tử, lão, bệnh*.

- Một chuỗi những nguyên-nhân khác: cái đói (lửa cơ), cái rét (dao hàn), thói ham danh-lợi, cảnh ngược xuôi trong đời. Và những hình-ảnh về cuộc đời: *phù-thế, bể khổ, bến mê* trong đó con người chỉ là *bọt, bèo...*

Những tư-tưởng bi-quan kể trên là từ nhiều nơi lại: *ảnh-hưởng của Phật-giáo* (khổ-hải, trầm-luân, luân-hồi, nghiệp-báo, dục-vọng); *ảnh-hưởng của Lão-giáo* (nguyên-lý huyền-diệu cội nguồn của vạn-vật, thanh-tĩnh vô-vi, diệt dục, tu tiên); *phong-thái trầm-tu* của dân-tộc Việt-nam và nhiều dân-tộc Đông-phương khác; *cảnh thực* trong tổ-chức xã-hội phong-kiến của thời trước; hoàn-cảnh xã-hội loạn-ly phân-tán thời tác-giả.

2. **Từ-ngữ và chi-tiết:** *Xích-thằng*: dây buộc màu đỏ; thần hôn-nhân (ông tơ bà nguyệt) dùng dây đó để cột chân trai gái lại làm vợ chồng. *Cơ trần*: bộ máy của cuộc thế. *Máy huyền-vi*: bộ máy của Hoá-công điều-khiển nhân-sinh. *Vẻ chi ăn uống...*: câu chữ Hán là “*nhất ẩm, nhất trác giai do tiền-định*” – một ngụm nước uống, một miếng cơm ăn đều do trời sắp-đặt từ trước cho con người. *Thiên-ma, bách-triết*: ngàn lần mài, trăm lần bẻ gãy. *Bãi bể nương dâu*: luật dịch-hoá của vũ-trụ, *thương-hải biến vi tang-điền* – biển biếc bồi thành ruộng dâu. *Tân-khổ*: cay đắng. *Bào-ảnh*: bọt và hình bóng.

3. **Nhìn chung nghệ-thuật văn-chương:** Văn-chương cổ-điển, thông-thái, chững-chạc. Dùng điển-cổ Trung-hoa hơi nhiều mà thành ra khác-khổ. Mặc-dù vậy, lối trải dài những hình ảnh biểu-trưng cuộc đời khá cô-động và gợi ý (*xích-thằng, giấc mộng, thiên-ma, bách-triết, tiếng khóc ôm đầu, bãi bể, nương dâu, lửa cơ, dao hàn...*) cũng khiến người đọc cảm nhận được cái triết-lý bi-quan yếm-thế của khúc ngâm.

BÀI TẬP

- I. Điển-cổ Trung-hoa có vai-trò gì trong văn-học cổ-điển nước nhà?
- II. Tìm những thi-phẩm trong văn-chương nước nhà có khai-triển chủ-đề “Cảnh đợi chờ”.
- III. Bạn có những nhận-xét và cảm-tưởng gì khi đối-chiếu văn-chương của Chinh-Phụ-Ngâm và Cung-Oán Ngâm-Khúc.
- IV. Thử sáng-tác một khổ thơ song-thất lục-bát có đề bài tự-do và nội-dung đủ ý.
- V. Một ngâm khúc kiểu Cung-Oán và Chinh-Phụ có thể gọi là *thơ trữ-tình* được không? Phân-biệt ý-nghĩa của hai danh-từ “*trữ-tình*” và “*lãng mạn*”.

■ ■

